TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH THÀNH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 8- 2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Thuận; Ông Đinh Văn Tân

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Bùi Văn Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàn – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên toà số 25/2021/QĐST – HNGĐ ngày 29/7/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị G

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn*: Anh Trịnh Minh T; sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà có mặt chị G, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị G trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trịnh Minh T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 07/01/2010 tại Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hoá. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ, chồng không cùng quan điểm, thường xuyên cãi vã, anh T không chịu khó làm ăn hay uống rượu. Mặc dù đã được hai bên gia đình hoà giải nhiều lần nhưng tình trạng hôn nhân không thể cải thiện được. Đến nay chị xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trịnh Hạnh N, sinh ngày 16/10/2010 và cháu Trịnh Quý P, sinh ngày 28/9/2013. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản: Chị G không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/6/2021 bị đơn là anh Trịnh Minh T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị G kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 07/01/2010 tại Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hoá. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Trong quá trình chung sống đôi lúc anh có chửi, bới vợ con. Tuy nhiên anh xác định tình cảm vợ, chồng vẫn còn nên anh không đồng ý ly hôn với chị G.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trịnh Hạnh N, sinh ngày 16/10/2010 và cháu Trịnh Quý P, sinh ngày 28/9/2013. Nếu vợ chồng phải ly hôn anh đồng ý giao cả hai con cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị G.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tòa án đã Tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T đều vắng mặt không có lí do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụngĐiều 51;Điều 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị Bùi Thị G được ly hôn anh Trịnh Minh T. Giao cháu Trịnh Hạnh N, sinh ngày 16/10/2010 và cháu Trịnh Quý P, sinh ngày 28/9/2013cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị G. Chị G phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh T vắng mặt không có lí do, nên tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh T và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh T theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Anh T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh T đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh T cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị G và anh Trịnh Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 07/01/2010 tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ, chồng thường xuyên cãi nhau, chị G và anh T đã sống ly thân. Điều đó chứng tỏ chị G và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị G được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị G và anh T có 02 con chung là cháu Trịnh Hạnh N, sinh ngày 16/10/2010 và cháu Trịnh Quý P, sinh ngày 28/9/2013. Từ khi chị G và anh T sống ly thân các con ở với chị G được chị G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Các con cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét nguyện vọng của chị G muốn được trực tiếp nuôi dưỡng các con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Đây là nguyện vọng chính đáng nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho con. Do đó chấp nhận yêu cầu của chị G giao cháu Nguyên và cháu Phương cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, chị G không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung do đó chấp nhận sự tự nguyện của chị G.

[4] Về tài sản: Chị G và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51 Điều 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị G được ly hôn anh Trịnh Minh T.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Hạnh N (Giới tính: Nữ), sinh ngày 16/10/2010 và cháu Trịnh Quý P (Giới tính: Nữ), sinh ngày 28/9/2013 cho chị Bùi Thị G trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trịnh Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị G.

Anh Trịnh Minh T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị G phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2018/0003126 ngày 25/5/2021. Chị G đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị G, vắng mặt anh T. Chị G có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa

Bùi Văn Tuấn